

	/ˈsɜːtn/	(adj): chắc chắn
	/ˈaɪs skeɪtɪŋ/	(n): môn trượt băng
	/əˈreɪndʒmənt/	(v): sắp xếp
	/ˈaɪs hɒki/	(n): khúc côn cầu trên băng
	/ˈtræksuːt/	(n): bộ đồ thể thao
	/dɪˈstɪŋɡwɪʃ/	(v): phân biệt
	/ˈpækɪŋ/	(n): đóng gói
	/ˈbrækɪt/	(n): dấu ngoặc
	/ˈdaɪəlɒɡ/	(n): đối thoại
	/ˈkɒntrəːst/	(n): tương phản
	/streɪt/	(a): thẳng, sông
	/ˈterəbl/	(adj): khủng khiếp
	/dʒɪmˈnæstɪks/	(n): môn thể dục
	/ˈsketʃbɔːdɪŋ/	(n): môn trượt ván
	/ˈtiːneɪdʒə(r)/	(n): thanh thiếu niên
	/ˈtreɪnə(r)/	(n): giày tập, giày thể thao
	/dɪˈskraɪb/	(v): mô tả
	/ˈmiːdiəm/leŋkθ/	(a): tóc dài vừa phải (chấm lưng)
	/ˈtreɪnə(r)/	(n): giày tập dượt
	/ˈsaɪkɪŋ/	(n): đi xe đạp
	/ˈvɒlibɔːl/	(n): bóng chuyền
	/ˈɑːtɪkl/	(n): bài báo
	/ˈtiː ʃɜːt/	(n): áo thun

	/ʃɔ:ts/	(n): quần đùi
	/ˈɜ:θkweɪk/	(n): động đất
	/iksˈpleɪn/	(v): giải thích
	/skɜ:t/	(n): váy
	/ˌhaɪ ˈtek/	(adj): công nghệ cao
	/feɪm/	(n): xấu hổ
	/ˈweɪskəʊt/	(n): áo gile
	/steɪt/	(v): nói rõ
	/wɒtʃ/fɪlmz/	: xem phim
	/ˈtraʊzəz/	(n): quần dài
	/ˌɪntərˈæktɪv/	(adj): tương tác
	/ˈswetʃɜ:t/	(n): áo nữ
	/ˈhudi/	(n): áo có nón trùm đầu
	/ˈlegɪŋz/	(n): quần ôm sát chân
	/ˈswetə(r)/	(n): áo len dài tay
	/ʃaɪn/	(v): chiếu sáng
	/ˈkɑ:diŋən/	(n): áo len đan
	/daɪˈmenʃənəl/	(adj): chiều
	/ska:f/	(n): khăn quàng cổ
	/ˌɪntreɪˈdʌkʃn/	(n): giới thiệu
	/ˌdʒenrələɪˈzeɪʃn/	(n): sự khái quát
	/əˈpɪərəns/	(n): vẻ bề ngoài